Lesson Sheet

A2 · Week 1 · Session 1 · a2-w01-s1 · v1 draft

Sharing Memorable Holiday Trips

• Học sinh có thể kể lại các trải nghiệm trong kỳ nghỉ vừa qua bằng thì quá khứ đơn.

• Học sinh sử dụng chính xác dạng quá khứ của động từ to be (was/were) và các động từ có quy tắc (-ed).

Grammar: Past Simple of To Be (Was / Were) and Regular Verbs (-ed)

Thì quá khứ đơn diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. Động từ to be chuyển thành 'was' (với I, he, she, it) và 'were' (với you, we, they). Với động từ có quy tắc, ta thêm đuôi '-ed' vào sau động từ nguyên mẫu.

S + was / were + Adj/Noun | S + V-ed + O

Khởi động và ôn lại từ vựng kỳ nghỉ · 10 phút
Học sinh ghép tranh các danh lam thắng cảnh với từ vựng tiếng Anh tương ứng và phát âm to.

Phân tích ngữ pháp quá khứ đơn và đọc bài về Nha Trang · 15 phút
Học sinh đọc bài đọc về Nha Trang, gạch chân các động từ kết thúc bằng -ed và trả lời câu hỏi đọc hiểu.

Luyện nghe phỏng vấn kỳ nghỉ và đóng vai đối thoại · 15 phút
Học sinh nghe cuộc trò chuyện giữa Emma và David, sau đó bắt cặp thực hành hỏi đáp về kỳ nghỉ đã qua.

Viết đoạn văn quá khứ và hoàn thành trắc nghiệm A2 · 10 phút
Học sinh viết đoạn văn 50 từ về kỳ nghỉ của mình và hoàn thành 8 câu trắc nghiệm đánh giá.

Vocabulary Worksheet

A2 · Week 1 · Session 1 · a2-w01-s1 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

holiday /ˈhɒlədeɪ/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

travel /ˈtrævl/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

hotel /həʊˈtel/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

visit /ˈvɪzɪt/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

seashell /ˈsiːʃel/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

delicious /dɪˈlɪʃəs/ (adjective)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

relaxing /rɪˈlæksɪŋ/ (adjective)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

snorkel /ˈsnɔːkl/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

Grammar Worksheet

A2 · Week 1 · Session 1 · a2-w01-s1 · v1 draft

Past Simple of To Be (Was / Were) and Regular Verbs (-ed)

S + was / were + Adj/Noun | S + V-ed + O

Choose the correct past form of 'to be': 'They _____ very happy on their trip.'

A. was

B. were

C. are

Complete the sentence with the regular past verb: 'Yesterday, she _____ her grandparents.'

A. visit

B. visiting

C. visited

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

A2 · Week 1 · Session 1 · a2-w01-s1 · v1 draft

A Summer Trip to Nha Trang

Last July, my family and I travelled to Nha Trang for our summer holiday. We stayed at a lovely hotel near the golden beach. The weather was bright and sunny every day. In the mornings, we walked along the coast and collected colorful seashells. My brother and I also learned to snorkel with a local instructor. The water was so clear that we could see small yellow fish swimming around the rocks. In the evenings, we visited a busy night market and tasted delicious grilled seafood. Everyone in our family enjoyed this short, relaxing and exciting summer holiday together.

According to the reading, what was the weather like in Nha Trang?
A. Rainy and stormy
B. Bright and sunny every day
C. Cold and foggy

What did the author and their brother learn to do in the sea?
A. Sail a big boat
B. Snorkel with an instructor
C. Catch big fish with a net

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

A2 · Week 1 · Session 1 · a2-w01-s1 · v1 draft

Catching Up After Summer Break

Lần nghe 1: Nghe để xác định điểm đến trong kỳ nghỉ hè của David và cảm nhận chung của bạn ấy.
Lần nghe 2: Nghe các hoạt động cụ thể mà David đã làm trong 5 ngày ở đó (ngắm hoa, đạp xe, ẩm thực).

Where did David stay during his holiday?
A. In Sa Pa
B. In Da Lat
C. In Nha Trang

What did David try at the night market?
A. Hot soy milk and grilled rice paper
B. Fresh noodles and iced coffee
C. Seafood soup and bread

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

A2 · Week 1 · Session 1 · a2-w01-s1 · v1 draft

Write a short paragraph (40-70 words) describing your last holiday.

Độ dài tham khảo: 40–70 từ.

• Câu 1-2: Thời gian, địa điểm và người đi cùng trong kỳ nghỉ.

• Câu 3-4: Thời tiết và các hoạt động em đã trải nghiệm.

• Câu 5: Cảm nhận chung về chuyến đi.

Checklist

¡Chia động từ đúng ở thì quá khứ đơn.

¡Sử dụng ít nhất 2 tính từ miêu tả cảm xúc hoặc thời tiết (sunny, relaxing).

¡Độ dài bài viết nằm trong khoảng 40 đến 70 từ.

Speaking Card

A2 · Week 1 · Session 1 · a2-w01-s1 · v1 draft

Talk about your last vacation with a partner using past simple verbs.

Where did you go on your last holiday?

Who did you travel with?

What was the most exciting activity you did?

Bố mẹ quan sát

¡Sử dụng đúng các động từ thì quá khứ đơn (was, were, visited, travelled).
¡Phát âm chuẩn đuôi '-ed' (/t/, /d/, /ɪd/) trong các động từ có quy tắc.

Từ vựng gợi ý

holiday · travel · hotel · visit · seashell · delicious · relaxing · snorkel